

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN C
THÀNH PHỐ T** **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 89/2021/DS-ST
Ngày 19/11/2021
V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN C

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Phan Vũ Linh**.
- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Ông Bùi Thanh Trí.

2/ Ông Lư Thành Danh.

- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Bà **Trần Thị Hạnh Nhung** – Thư ký
Tòa án nhân dân quận C, thành phố T.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận C tham gia phiên tòa:* Ông
Trần Bảo Quốc – Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận C
đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 65/2021/TLST-DS ngày
05/4/2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 219/2021/QĐXXST-
DS ngày 18 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lê Ngọc Đ**, sinh năm: 1966 (Có mặt).

Địa chỉ: Số 31 đường Ngô Văn Sở, phường T, quận N, thành phố T.

Địa chỉ liên hệ: Số 89 đường số 1 khu V, phường C, quận N, thành phố T.

2. Bị đơn: Ông **Trần Tuấn K**, sinh năm: 1977.

Địa chỉ: Số 307 Quốc lộ 1A, khu vực Y, phường L, quận C, thành phố T.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông **Đặng Hữu D**, sinh năm: 1980
(Văn bản ủy quyền ngày 26/4/2021) (Có mặt).

Địa chỉ: Số 233/46B đường Nguyễn Văn Cừ, phường A, quận N, thành
phố T.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Công ty TNHH MTV L (Xin giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: Số 307 Quốc lộ 1A, khu vực L, phường B, quận C, thành phố T.

Đại diện theo pháp luật: Ông **Trần Tuấn K**, sinh năm 1977 - Chức vụ: Giám đốc.

3.2. Ông Đặng Hữu D, sinh năm: 1980 (Có mặt).

Địa chỉ: Số 233/46B đường Nguyễn Văn Cừ, phường A, quận N, thành phố T.

3.3. Bà Trần Thị Bé N, sinh năm: 1983 (Xin giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: Số 307 Quốc lộ 1A, khu vực Y, phường B, quận C, thành phố T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn bà Lê Ngọc Đ trình bày và yêu cầu: Trước đây do quan hệ quen biết nên bà có cho ông **Trần Tuấn K** vay số tiền gốc là 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng) với lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, hai bên có làm biên nhận nợ với nhau. Đến ngày 23/02/2018 thì ông K trả được 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) nợ gốc, hiện số tiền còn thiếu là 1.800.000.000đ (Một tỷ tám trăm triệu đồng). Khi vay ông K có đưa cho bà hai tài sản, gồm:

Giấy chứng nhận QSD đất số CH00895 của Ủy ban nhân dân quận C cấp ngày 06/10/2010 do ông K đứng tên, đất thuộc thửa số 2765, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại khu vực T, phường T, quận C, thành phố T.

Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng của DNTN L, biển số đăng ký 65XA – 0829 do Sở Giao thông Vận tải cấp ngày 28/12/2015.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng vay thì ông K có đóng lãi cho bà đến tháng 12 năm 2020 thì ngưng đóng cho đến nay. Sau đó bà nhiều lần yêu cầu ông K có nghĩa vụ trả nợ gốc và trả lãi cho bà, nhưng ông K không thực hiện và cố tình kéo dài thời gian. Nay bà khởi kiện yêu cầu ông K có nghĩa vụ trả cho bà số tiền nợ gốc còn thiếu là 1.800.000.000đ (Một tỷ tám trăm triệu đồng) và tiền lãi từ tháng 12/2020 đến nay với số tiền lãi là 216.000.000đ (Hai trăm mười sáu triệu đồng) (tạm tính đến tháng 4 năm 2021), tổng số tiền bà yêu cầu ông K phải trả là 2.016.000.000đ (Hai tỷ không trăm mười sáu triệu đồng).

* Ông Đặng Hữu D (đại diện ủy quyền của bị đơn) trình bày: Ông thống nhất với phần trình bày của nguyên đơn về số nợ mà bị đơn đã vay của bà Đ, do quen biết nên ông K có vay của bà Đ số tiền nợ gốc là 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng) với lãi suất thỏa thuận là 6%/tháng, ông K có đưa cho bà Đ hai tài sản quyền sử dụng đất Giấy chứng nhận QSD đất số CH00895 của Ủy ban nhân dân

quận C cấp ngày 06/10/2010 do ông K đứng tên, đất thuộc thửa số 2765, tờ bản đồ số 06 và Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng của DNTN L, biển số đăng ký 65XA – 0829 do Sở Giao thông Vận tải cấp ngày 28/12/2015. Sau khi vay số tiền nợ gốc trên vào ngày 23/01/2018 ông K trả cho bà Đ được số tiền là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) nợ gốc, hiện số tiền còn thiếu là 1.800.000.000đ (Một tỷ tám trăm triệu đồng).

Qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn ông K thống nhất có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Đ số tiền nợ gốc còn thiếu là 1.800.000.000đ (Một tỷ tám trăm triệu đồng) nhưng chỉ đồng ý trả mỗi tháng là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) cho đến khi trả dứt nợ. Riêng lãi suất không đồng ý trả do tình hình dịch bệnh nên không còn khả năng trả lãi.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Đặng Hữu D** trình bày: Đối với giao dịch vay mượn tiền giữa ông K với bà Đ như thế nào thì ông không biết, ông chỉ được ông K ủy quyền đi nhận tiền của bà Đ.

Có mặt tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Lê Ngọc Đ, ông **Đặng Hữu D** (đại diện ủy quyền của bị đơn, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án) vẫn giữ phần trình bày như trên của mình.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về thủ tục tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử, cũng như tại phiên tòa hôm nay: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định về trình tự, thủ tục tố tụng. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền thụ lý giải quyết đúng quy định; Tòa án đã tiến hành thủ tục hòa giải, thu thập chứng cứ đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật; thời hạn xét xử đúng quy định; không phát hiện vi phạm.

- Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn đúng quy định; riêng đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Trần Thị Bé N và Công ty TNHH MTV XD TM DVVT L có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt, nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, do việc vay mượn nợ giữa hai bên đương sự có làm biên nhận nợ với nhau, cụ thể ông K vay số tiền nợ gốc 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng) của bà Đ vào ngày 16/01/2018, đến ngày 23/02/2018 ông K trả được số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), số tiền nợ gốc còn lại là 1.800.000.000đ (Một tỷ tám trăm triệu đồng) cho đến nay chưa trả. Trong quá trình giải quyết vụ

án đại diện ủy quyền của bị đơn thừa nhận hiện còn thiếu số tiền gốc này của nguyên đơn, cho nên việc bị đơn không trả số tiền nợ gốc còn lại cho nguyên đơn là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay tiền, nên đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị đơn trả lại số tiền nợ gốc 1.800.000.000đ (Một tỷ tám trăm triệu đồng) cho nguyên đơn.

Về lãi suất hai bên đương sự khai thống nhất khi vay hai bên có thỏa thuận lãi suất với nhau là 3%/tháng, mức lãi suất này là chưa phù hợp quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử điều chỉnh lại theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 là 20%/năm, tương ứng là 1,67%/tháng. Bà Đ có nghĩa vụ trả lại cho ông K bản chính Giấy chứng nhận QSD đất số CH00895 của Ủy ban nhân dân quận C cấp ngày 06/10/2010 và Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng của DNTN L (nay là Công ty TNHH MTV XD TM DVVT L), biển số đăng ký 65XA – 0829 do Sở Giao thông Vận tải cấp ngày 28/12/2015, sau khi ông K trả hết số nợ đã thiếu cho bà Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Lê Ngọc Đ cho rằng trước đây năm 2018 qua quan hệ quen biết nên bà có cho ông **Trần Tuấn K** vay số tiền là 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng) vào ngày 16/01/2018, hai bên có thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng, sau đó ông K có trả được số tiền nợ gốc là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), còn lại 1.800.000.000đ (Một tỷ tám trăm triệu đồng) cho đến nay không trả, bà đã nhiều lần yêu cầu ông K có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc và lãi nhưng ông K cố tình trốn tránh không trả số nợ còn thiếu, nên bà khởi kiện yêu cầu ông K có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc và lãi suất. Quan hệ trong vụ án được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, vụ việc được Tòa án nhân dân quận C thụ lý, giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa hôm nay, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị Bé N và Công ty TNHH MTV XD TM DVVT L có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt, xét đây là quyền của đương sự và phù hợp quy định của pháp luật,

Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Xét yêu cầu của các đương sự:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Ngọc Đ yêu cầu bị đơn ông **Trần Tuấn K** trả số tiền còn nợ gốc còn thiếu là 1.800.000.000đ (Một tỷ tám trăm triệu đồng), Hội đồng xét xử xét thấy:

Nguyên đơn bà Lê Ngọc Đ cho rằng trước đây thông qua quan hệ quen biết nên bà có cho ông **Trần Tuấn K** vay số tiền nợ gốc 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng) vào ngày 16/01/2018, hai bên có thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng, để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình nguyên đơn bà Đ có xuất trình một biên nhận tiền ngày 16/01/2018 (bản gốc) (BL 25), theo đó có nội dung ông K vay số tiền nợ gốc 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng) của bà Đ. Trong quá trình giải quyết ông **Đặng Hữu D** (đại diện ủy quyền của bị đơn) thừa nhận bị đơn ông K có vay số tiền nợ gốc trên của bà Đ (BL 57, 68 và 71). Tại biên bản đối chất ngày 15/10/2021, đại diện ủy quyền của bị đơn cũng thừa nhận có vay số tiền nợ gốc 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng) trên của nguyên đơn, thừa nhận chữ ký và chữ viết người nhận tiền trong biên nhận ngày 16/01/2018 là của bị đơn ông K, không yêu cầu Tòa án giám định (BL 45). Theo quy định tại khoản 3 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định “Đương sự có người đại diện tham gia tố tụng thì sự thừa nhận của người đại diện được coi là sự thừa nhận của đương sự nếu không vượt quá phạm vi đại diện”. Như vậy, theo quy định của pháp luật vừa viện dẫn và lời thừa nhận của đại diện ủy quyền của bị đơn có đủ cơ sở xác định bị đơn ông **Trần Tuấn K** có vay số tiền nợ gốc 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng) của nguyên đơn bà Đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Đ cho rằng sau khi vay thì ông K có trả cho bà số tiền nợ gốc là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) vào ngày 23/02/2018. Phía bị đơn cũng thừa nhận do hoàn cảnh làm ăn thua lỗ nên chỉ trả được cho bà Đ số tiền nợ gốc là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), đến nay không có trả thêm bất cứ khoản nợ gốc nào cho nguyên đơn. Như vậy, số tiền nợ gốc mà bị đơn ông K còn thiếu nguyên đơn bà Đ còn lại là: $2.000.000.000đ - 200.000.000đ = 1.800.000.000đ$ (Một tỷ tám trăm triệu đồng), do ông K đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, cho nên Hội đồng xét xử nghĩ nên buộc ông K có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc còn thiếu là 1.800.000.000đ

(Một tỷ tám trăm triệu đồng) cho nguyên đơn bà Đ là có cơ sở và phù hợp quy định của pháp luật.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đ buộc ông K có nghĩa vụ trả lãi cho bà với mức lãi suất là 3%/tháng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo thỏa thuận vay mượn nợ giữa nguyên đơn bà Đ với bị đơn ông K, cũng như trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự khai hai bên có thỏa thuận lãi suất với nhau là 3%/tháng, ông K đã đóng tiền lãi cho bà Đ từ khi vay đến tháng 12 năm 2020 thì ngưng đóng cho đến nay, ông Duy (đại diện ủy quyền của bị đơn ông K) cũng thừa nhận ông K đóng lãi đến tháng 12 năm 2020. Về mức lãi suất thỏa thuận của hai bên là 3%/tháng Hội đồng xét xử xét thấy là chưa phù hợp với quy định của pháp luật, cụ thể theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay này...*”. Cho nên, Hội đồng xét xử nghĩ nên điều chỉnh mức lãi suất mà ông K có nghĩa vụ trả cho bà Đ là 20%/năm, tương ứng 1,67%/tháng là phù hợp và có căn cứ. Về thời gian tính lãi được tính từ ngày ông K ngưng đóng lãi được tính từ tháng 01 năm 2021 cho đến khi xét xử sơ thẩm là 10 tháng (làm tròn), có mặt tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Đ thống nhất yêu cầu ông K trả lãi đến hết tháng 10 năm 2021 và chỉ yêu cầu mức lãi suất là 1,67%/tháng là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử và có lợi cho bị đơn ông K nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Như vậy số tiền lãi bị đơn ông K phải trả cho nguyên đơn bà Đ là: $(1.800.000.000đ \times 1,67\%/tháng) \times 10 \text{ tháng} = 300.600.000đ$ (Ba trăm triệu sáu trăm nghìn đồng).

Riêng đối với số tiền lãi mà ông K đã đóng cho nguyên đơn bà Đ từ tháng 2 năm 2018 đến tháng 12 năm 2020, hai bên đương sự đã tự nguyện thực hiện và không có ai nại ra tranh chấp nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Xét ý kiến nại ra của bị đơn ông K cho rằng do hoàn cảnh làm ăn bị thua lỗ nên chỉ đồng ý trả cho bà Đ số tiền là 20.000.000đ/tháng, không đồng ý trả lãi, nguyên đơn bà Đ không đồng ý với lời nại ra này của bị đơn, hơn nữa xét đây là nội dung liên quan đến thi hành án, không thuộc thẩm quyền xem xét giải quyết của Tòa án nên không có cơ sở chấp nhận.

Xét về nghĩa vụ trả nợ, trong quá trình giải quyết vụ án tại Biên bản đối chất ngày 15/10/2021, nguyên đơn bà Đ cho rằng số tiền trên bà chỉ cho ông K

vay và chỉ yêu cầu ông K có nghĩa vụ trả số tiền nợ cho bà (BL 44), cho nên Hội đồng xét xử nghĩ nên buộc ông K có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc và lãi cho bà Đ là phù hợp.

Theo Biên nhận nợ bản gốc ngày 16/01/2018 (BL 25) thì đề vay số tiền nợ gốc 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng), bị đơn ông K có đưa cho bà Đ 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00895 của thửa đất số 2765, tờ bản đồ 06 có diện tích đất 725,5m², đất tọa lạc tại khu vực T, phường T, quận C, thành phố T, do Ủy ban nhân dân quận C cấp ngày 06/10/2010 cho ông **Trần Tuấn K** và 01 (một) Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 0829 xe cần trục bánh xích có biển số đăng ký là 65XA – 0829 của Sở Giao thông Vận tải thành phố T cấp cho Doanh nghiệp tư nhân L (nay là Công ty TNHH MTV XD TM DVVT L). Các bên đương sự khai thống nhất do số tiền vay lớn, để làm tin giữa hai bên nên ông K có đưa hai Giấy tờ trên để bà Đ giữ, trong khi hai tài sản này bị đơn ông K vẫn quản lý, sử dụng. Xét thấy, việc bị đơn đưa hai giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản cho nguyên đơn bà Đ giữ là chưa đúng quy định của pháp luật, trong khi bà Đ không có đăng ký kinh doanh được phép cầm cố, thế chấp tài sản, không đăng ký giao dịch đảm bảo, Hội đồng xét xử nghĩ nên buộc bà Đ có nghĩa vụ trả hai giấy chứng nhận tài sản cho bị đơn là phù hợp.

Như vậy, tổng số tiền nợ gốc và lãi bị đơn ông K có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Đ là: 1.800.000.000đ + 300.600.000đ = 2.100.600.000đ (Hai tỷ một trăm triệu sáu trăm nghìn đồng).

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn ông **Trần Tuấn K** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền là 74.012.000đ (Bảy mươi bốn triệu không trăm mười hai nghìn đồng).

Nguyên đơn bà Lê Ngọc Đ được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 36.160.000đ (Ba mươi sáu triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 006812 ngày 29/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận C, thành phố T.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, các Điều 235, 266 và 273 của Bộ luật Tố

tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 116, 123, 131, 463, 464, 465, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Ngọc Đ.

Buộc bị đơn ông **Trần Tuấn K** có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Lê Ngọc Đ tổng số tiền là 2.100.600.000đ (Hai tỷ một trăm triệu sáu trăm nghìn đồng), trong đó số tiền nợ gốc còn thiếu là 1.800.000.000đ và số tiền lãi là 300.600.000đ.

Kể từ ngày nguyên đơn bà Lê Ngọc Đ có đơn yêu cầu thi hành án mà bị đơn ông K chưa thi hành thì còn có nghĩa vụ trả lãi chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Nguyên đơn bà Lê Ngọc Đ có nghĩa vụ trả lại cho bị đơn ông **Trần Tuấn K** bản chính 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00895 của thửa đất số 2765, tờ bản đồ 06 có diện tích đất 725,5m², do Ủy ban nhân dân quận C cấp ngày 06/10/2010 cho ông **Trần Tuấn K** và 01 (một) Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 0829 của cần trục bánh xích có biển số đăng ký là 65XA – 0829 của Sở Giao thông Vận tải thành phố T cấp cho Doanh nghiệp tư nhân **L** (nay là Công ty TNHH MTV XD TM DVVT **L**), sau khi ông K trả hết số nợ đã thiếu cho bà Đ.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn ông **Trần Tuấn K** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền là 74.012.000đ (Bảy mươi bốn triệu không trăm mười hai nghìn đồng).

Nguyên đơn bà Lê Ngọc Đ được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 36.160.000đ (Ba mươi sáu triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 006812 ngày 29/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận C.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nên có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy

định để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm theo quy định.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền tự thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

* Nơi nhận:

- TAND Tp.T;
- VKSND Q.C;
- Chi cục THADS Q.C;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

Phan Vũ Linh